

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý III/2022

(Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022)



Mãi gắn bó. Mãi bền lâu.

Trụ sở / Nhà máy:

Đường Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, Tx.
Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Tel: 84.211.386.32.44 / 387.71.26

Fax: 84.211.386.30.19 / 387.96.68

www.xuanhoa.vn

MỤC LỤC

Khái quát chung về công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		371,426,024,902.04	309,650,860,593.00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	7,108,165,180.00	14,498,439,623.00
1. Tiền	111		7,108,165,180.00	14,498,439,623.00
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203,896,807,407.00	154,653,992,883.00
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	84,364,496,521.00	102,740,646,093.00
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		93,333,811,159.00	51,683,625,849.00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	28,789,896,484.00	3,298,814,327.00
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,628,690,566.00)	(3,482,181,838.00)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3,037,293,809.00	413,088,452.00
IV. Hàng tồn kho	140		158,193,935,599.04	138,457,534,985.00
1. Hàng tồn kho	141	4	158,539,113,537.04	138,457,534,985.00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(345,177,938.00)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,227,116,716.00	2,040,893,102.00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.a	942,310,850.00	1,897,153,056.00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,268,192,896.00	49,618,819.00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6.b	16,612,970.00	94,121,227.00
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184,648,726,014.00	177,634,350,475.00
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		130,155,955,577.00	140,202,763,090.00
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	129,804,120,595.00	139,776,320,257.00
- Nguyên giá	222		385,237,153,332.00	378,997,908,985.00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(255,433,032,737.00)	(239,221,588,728.00)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	351,834,982.00	426,442,833.00
- Nguyên giá	228		3,519,973,998.00	3,460,337,628.00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,168,139,016.00)	(3,033,894,795.00)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17,058,061,395.00	7,030,649,849.00
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	17,058,061,395.00	7,030,649,849.00
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16,336,701,068.00	16,336,701,068.00
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	16,336,701,068.00	16,336,701,068.00
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		23,146,507,634.00	14,064,236,468.00
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.b	21,098,007,974.00	14,064,236,468.00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tài sản chờ xử lý, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	✓	556,074,750,916.04	✓ 487,285,211,068.00

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		294,569,306,202.00	244,415,463,644.00
I. Nợ ngắn hạn	310		285,978,804,482.00	231,424,961,924.00
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		46,871,091,430.00	60,746,575,983.00
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,707,918,301.00	10,761,933,145.00
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	6.a	291,596,002.00	5,134,587,298.00
4. Phải trả người lao động	314		6,379,291,535.00	8,705,546,409.00
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	162,913,129.00
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	11	8,791,674,076.00	7,994,334,015.00
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		198,697,029,097.00	137,766,067,904.00
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,000,000,000.00	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		240,204,041.00	153,004,041.00
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		8,590,501,720.00	12,990,501,720.00
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	12		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,590,501,720.00	12,990,501,720.00
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	261,505,444,714.00	242,869,747,424.00
I. Vốn chủ sở hữu	410		261,505,444,714.00	242,869,747,424.00
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210,965,000,000.00	210,965,000,000.00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(100,000,000.00)	(100,000,000.00)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50,640,444,714.00	32,004,747,424.00
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		31,704,747,424.00	(24,351,723.00)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,935,697,290.00	32,029,099,147.00
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		556,074,750,916.00	487,285,211,068.00

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hiếu

Vĩnh Phúc, Ngày 20 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP-QUÝ

Đơn vị tính: **Đồng**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	149,023,339,141	128,203,924,286	352,941,806,047	349,815,656,778
	<i>T. đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>		<i>27,401,086,057</i>	<i>4,918,688,000</i>	<i>28,478,090,402</i>	<i>25,438,563,789</i>
02	2. Các khoản giảm trừ	15	2,831,160,558	3,674,621,127	8,531,926,339	8,481,594,672
	+ Chiết khấu thương mại		2,325,770,759	3,524,279,271	7,844,363,246	7,462,533,955
	+ Giá trị hàng bán bị trả lại		505,389,799	150,341,856	687,563,093	976,972,733
	+ Giảm giá hàng bán		-	-	-	42,087,984
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	146,192,178,583	124,529,303,159	344,409,879,708	341,334,062,106
11	4. Giá vốn hàng bán	17	123,830,913,024	104,856,297,259	287,122,855,325	278,214,932,146
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22,361,265,559	19,673,005,900	57,287,024,383	63,119,129,960
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	28,957,428,382	52,477,891,115	29,008,366,400	52,578,529,531
22	7. Chi phí tài chính	19	2,576,227,255	2,771,038,209	7,567,519,382	7,328,921,892
23	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>		<i>2,443,069,778</i>	<i>2,664,949,526</i>	<i>7,124,119,893</i>	<i>6,874,176,940</i>
24	8. Chi phí bán hàng		8,540,219,217	7,061,441,949	27,341,476,243	23,901,316,147
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10,386,233,333	8,872,028,210	32,373,802,631	28,322,558,249
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29,816,014,136	53,446,388,647	19,012,592,527	56,144,863,203
31	11. Thu nhập khác		6,146,214	188,692,441	25,242,126	202,291,729
32	12. Chi phí khác		42,759,246	15,000,000	102,137,363	37,721,839
40	13. Lợi nhuận khác		(36,613,032)	173,692,441	(76,895,237)	164,569,890
50	14. Tổng Lợi nhuận trước thuế		29,779,401,104	53,620,081,088	18,935,697,290	56,309,433,093
51	15. Thuế TNDN hiện hành	20	-	229,016,000	-	763,176,341
52	16. Thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	21	29,779,401,104	53,391,065,088	18,935,697,290	55,546,256,752
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	1,412	2,532	898	2,634

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hiếu 5 -



Ngày 20 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I- lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		394,041,149,469	442,968,522,634
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(355,476,546,078)	(399,958,443,546)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42,640,975,621)	(44,270,015,495)
4. Tiền chi trả lãi vay và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	04		(7,274,142,168)	(7,009,708,636)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(2,865,991,835)	(5,113,267,431)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,622,379,791	5,153,492,646
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50,517,032,797)	(27,055,349,338)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(58,111,159,239)	(35,284,769,166)
II- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(34,793,941,590)	(8,865,183,758)
2. Tiền thu t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		898,545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,838,808,956	52,549,955,381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,954,234,089)	43,684,771,623
III- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		304,642,242,567	290,786,221,886
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(248,111,281,373)	(235,673,084,336)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(74,525,948,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56,530,961,194	(19,412,810,450)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7,534,432,134)	(11,012,807,993)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		14,498,190,041	23,311,640,567
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		144,407,273	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	7,108,165,180	12,298,832,574

Vĩnh Phúc, Ngày 20 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Tuấn

Đặng Thị Hoa

Nguyễn Thị Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Tổng hợp
Quý III - Năm 2022

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: + Sản xuất, kinh doanh bàn, ghế và hành nội thất
+ Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp xe máy, phụ tùng ô tô.
+ Liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có liên quan
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Công ty Xuân Hòa tiên hành sản xuất, kinh doanh trong điều kiện không ít khó khăn do vẫn chịu tác động của dịch bệnh Covid, thị trường xuất khẩu và nội địa bị co hẹp; giá cả tiêu thụ giảm. nguồn cung ứng ngoại tệ của ngân hàng bị hạn chế.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế giao dịch. Số dư các TK ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**Đ. Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, TP. Phúc Yên, T. Vĩnh Phúc****Mẫu số: B09-DN****BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho kỳ kế toán Quý III/2022 (Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022)**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

+ Số trích lập dự phòng bổ sung (hoặc hoàn nhập) năm nay được tính bằng chênh lệch giữa số phải trích lập dự phòng năm nay với số dư đã trích lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: + Dự phòng được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận c.p đi vay: Được ghi nhận khi có phát sinh (trừ khi được vốn hoá theo quy định)
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Công cụ lao động thuộc TSLĐ, khuôn cối, dụng cụ có giá trị khi xuất dùng lớn.

- Chi phí khác: Một số khoản chi đào tạo, quảng cáo, triển lãm, ... phải phân bổ cho nhiều kỳ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng
Đối với công cụ lao động xuất dùng: Giá trị được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí bảo hành SP theo hợp đồng cung cấp SP, thời hạn phải bảo hành theo hợp đồng và ước tính tỷ lệ % giá trị chi phí phải bảo hành / Doanh thu SP bán.**9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc

Mẫu số: B09-DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý III/2022 (Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Chưa có
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại của tài sản được cho, biếu, tặng ... Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản này.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch (nếu có) của tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB chưa hoàn thành.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố (do thay đổi chính sách kế toán hoặc hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước).

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- D.Thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu D.vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 ĐK ghi nhận Doanh thu TC theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hợp đồng xây dựng:

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch BQ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố cuối kỳ kế toán.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**(ĐVT: Đồng)**

1 Tiền	Cuối kỳ này	Đầu năm
Tiền mặt	17,055,814	51,441,089
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,091,280,626	14,446,998,534
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Cộng	7,108,336,440	14,498,439,623

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đ. Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, TP. Phúc Yên, T. Vĩnh Phúc

Mẫu số: B09-DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý III/2022 (Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	Cuối kỳ này		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty cổ phần nội thất Xuân Hòa	2,677,861,481		6,513,582,012	
Công ty CP nội thất Phong Nhung	1,496,350,072		2,699,523,853	
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư KSH	1,896,422,002		2,894,781,783	
Công ty cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội	15,776,247,251		15,776,247,251	
Công ty TNHH Ngọc Liên Vĩnh Phúc	3,007,178,898		3,101,387,648	
Các đối tượng khác	59,510,436,817	(5,628,690,566)	71,755,123,546	(3,482,181,838)
Cộng	84,364,496,521	(5,628,690,566)	102,740,646,093	(3,482,181,838)

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

CTy TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà nội

2,171,188,022

6,275,099,886

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ này	Đầu năm
Tạm ứng	26,371,519,180	507,873,425
Ký quỹ, ký cược	2,371,799,500	2,596,690,100
Phải thu khác	4,641,079,416	194,250,802
Cộng	# 33,384,398,096	3,298,814,327

Nợ xấu (Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi)

	Cuối kỳ này		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Đầu tư TM Vân Hải Phong	1,367,032,288		117,867,211	
Công ty TNHH Thăng Phát	363,349,696		363,349,696	
Công ty CP Contrexim Hồng Hà	584,991,799		584,991,799	
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Du lịch	215,326,000		215,326,000	
Các đối tượng khác	700,269,704		455,648,694	
Cộng	8,784,408,523	5,628,690,566	4,992,744,885	(3,482,181,838)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Cho kỳ kế toán Quý III/2022 (Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022)

4 Hàng tồn kho

	<i>Cuối kỳ này</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	68,659,988,042		74,932,901,314	
Công cụ, dụng cụ	586,458,387		920,508,688	
Chi phí SX KD dở dang	23,840,337,774		31,575,097,985	
Chi phí NVL gửi gia công	10,645,099,508		25,039,192,609	
Thành phẩm, hàng hóa	54,807,229,826		5,989,834,389	
Cộng	158,539,113,537	0	138,457,534,985	0

5 Chi phí trả trước

	<i>Cuối kỳ này</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn		
Khuôn cối, đồ gá sản xuất	338,682,885	544,859,188
Công cụ, dụng cụ sản xuất	291,429,878	432,233,327
Công cụ, dụng cụ trang bị văn phòng	70,227,169	103,198,969
Biển quảng cáo	154,803,750	670,429,995
Sản phẩm trưng bày	2,697,484	(7,366,725)
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	84,469,684	153,798,302
Cộng	942,310,850	1,897,153,056
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn cối phân bổ dần	8,928,776,787	6,070,172,034
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6,451,839,484	2,779,504,296
Chi phí CCDC sản xuất	1,622,420,921	2,997,425,966
Chi phí Trang thiết bị, CCDC văn phòng	3,838,412,655	1,888,419,067
Chi phí tiền thuê đất tại TP HCM	256,558,127	328,715,105
Cộng	21,098,007,974	14,064,236,468

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

a Phải nộp

Khoản mục	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
- Thuế GTGT hàng nội địa			9 943 651 136	9 943 651 136		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	94 301 240		834 183 029	739 881 789		
- Thuế xuất, nhập khẩu	192 738 200		212 345 165	19 606 965		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16 119 979				16 119 979	
- Thuế thu nhập cá nhân		188 003 844	248 874 401	258 357 293		178 520 952
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30 477 950		143 553 000			113 075 050
- Thuế nhà thầu						
- Phí, lệ phí và các thuế khác						
Cộng	333 637 369	188 003 844	11 382 606 731	10 961 497 183	16 119 979	291 596 002

b Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Cộng	492 991			492 991	

7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ HH
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	87 696 822 702	273 462 144 283	14 571 964 989	7 766 703 176	383 497 635 150
Số dư đầu kỳ	87 696 822 702	273 053 244 283	14 571 964 989	7 766 703 176	383 088 735 150
Tăng trong kỳ		408 900 000		1 739 518 182	2 148 418 182
- Mua ngoài		408 900 000		1739518182	2 148 418 182
- Tặng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	87 696 822 702	273 462 144 283	14 571 964 989	9 506 221 358	385 237 153 332
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	62 895 214 571	169 886 622 463	12 320 271 634	4 843 603 894	249 945 712 562
- Khấu hao tăng trong kỳ	852 129 243	4 148 174 127	358 967 775	128 049 030	5 487 320 175
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	63 747 343 814	174 034 796 590	12 679 239 409	4 971 652 924	255 433 032 737
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	24 801 608 131	103 166 621 820	2 251 693 355	2 923 099 282	133 143 022 588
- Tại ngày cuối kỳ	23 949 478 888	99 427 347 693	1 892 725 580	4 534 568 434	129 804 120 595

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

146 785 898 663 VNĐ

Cho kỳ kế toán Quý III/2022 (Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm	3,326,285,128	134,052,500	3,460,337,628
Mua trong năm	59,636,370		59,636,370
Số cuối kỳ	3,385,921,498	134,052,500	3,519,973,998
Số khấu hao			
Số đầu năm	3,002,234,496	120,935,571	3,123,170,067
Khấu hao trong kỳ	38,266,322	6,702,627	44,968,949
Số cuối kỳ	3,040,500,818	127,638,198	3,168,139,016
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	324,050,632	13,116,929	337,167,561
Số cuối kỳ	345,420,680	6,414,302	351,834,982

9 Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	17,058,061,395	7,030,649,849
Cộng	17,058,061,395	7,030,649,849

10 Đầu tư dài hạn khác

- Vốn góp tại công ty liên doanh TBHN 30%

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Cộng	16,336,701,068	16,336,701,068

11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	2,683,044,721	233,457,955
Kinh phí công đoàn	187,482,990	141,206,937
Bảo hiểm xã hội	685,689,516	20,505,181
Cổ tức phải trả cổ đông	228,611,000	228,611,000
Thưởng mục tiêu năm	3,985,765,627	5,784,679,148
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,615,581,834	1,585,873,794
Cộng	13,386,175,688	7,994,334,015

12 Phải trả dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Cộng	-	-

13 - **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: **Đồng**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	210,965,000,000	42,448,548,277	(100,000,000)	253,313,548,277
Lãi trong kỳ		55,546,256,752		55,546,256,752
Trích lập quỹ khen thưởng, thưởng BĐH		300,000,000		300,000,000
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		73,802,750,000		73,802,750,000
Tại ngày 30/09/2021	210,965,000,000	23,892,055,029	(100,000,000)	234,757,055,029
Tại ngày 01/01/2022	210,965,000,000	32,004,747,424	(100,000,000)	242,869,747,424
Lãi trong kỳ		18,935,697,290		18,935,697,290
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		-		-
Tại ngày 30/09/2022	210,965,000,000	50,640,444,714	(100,000,000)	261,505,444,714

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ	30/06/2022
	(%)		(%)	
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25.73%	54,270,000,000	25.73%	54,270,000,000
Ông Đoàn Hương Sơn	11.89%	25,073,230,000	0.00%	-
Bà Bùi Thị Hiền	16.23%	34,244,820,000	0.00%	-
Ông Đào Đức Chính	9.35%	19,726,320,000	0.46%	96,800
Ông Nguyễn Việt Anh	0.00%		8.36%	17,630,430,000
Ông Vương Xuân Hùng	0.00%		5.93%	12,503,000,000
Các cổ đông khác	36.80%	77,650,630,000	30.32%	64,982,883,200
Cộng	100%	210,965,000,000	100%	149,386,410,000

c. Cổ phiếu

	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 30/09/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,096,500	21,096,500
- Cổ phiếu phổ thông	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	10,000	10,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,086,500	21,086,500
Cổ phiếu phổ thông	21,086,500	21,086,500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý III/2022 (Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022</i>	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</i>
	VNĐ	VNĐ
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	352,941,806,047	349,815,656,778
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)		
Cộng	352,941,806,047	349,815,656,778
15 Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	7,844,363,246	7,462,533,955
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	687,563,093	976,972,733
Cộng	8,531,926,339	8,439,506,688
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	344,409,879,708	341,334,062,106
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	-	-
Cộng	344,409,879,708	341,334,062,106
17 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	287,122,855,325	278,214,932,146
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	287,122,855,325	278,214,932,146
18 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45,851,787	75,273,401
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	28,792,957,169	52,475,000,000
- Lãi vượt hạn mức thanh toán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	169,477,871	28,229,523
Cộng	29,008,286,827	52,578,502,924

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý III/2022 (Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
19 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	7,124,119,893	6,874,176,940
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	335,592,995	403,858,585
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	107,806,494	51,043,765
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	7,567,519,382	7,328,921,892
20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	763,176,341
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	763,176,341
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18,935,697,290	55,546,256,752
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21,086,500	21,086,500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	898	2,634

22 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hiếu

Vĩnh Phúc, Ngày 20 tháng 10 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

